Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3916.90.30

Mã HS	3916.90.30
Mô tả hàng hóa	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác / - Từ plastic khác: / - - Từ xenlulo tái sinh; từ xenlulo nitrat, xenlulo acetat và các este xenlulo, ete xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo
Đơn vị	kg/m
Thời điểm tạo	06/11/2026 00:32:27
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39169030/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	9	9%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5912
Thuế NK ưu đãi (MFN)	6	6%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5912
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5912
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, MY, PH)	0% (trừ KH, MY, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0/0	0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
UKVFTA	0/0	0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VCFTA	0/0	0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5718
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5679
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5679
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5679
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5679
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5679
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5679
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5723
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5723
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5723

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5723
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5723
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5723
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5721
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5721
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5721
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5721
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5721
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5721
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5723
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5685
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5681
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5681
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5681
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5681
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5681
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5681
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5692
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5692
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5692
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5692
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5692
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5692
VCFTA	2022	2022		VC!5743
VCFTA	2023	2023		VC!5743
VCFTA	2024	2024		VC!5743

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025		VC!5743
VCFTA	2026	2026		VC!5743
VCFTA	2027	2027		VC!5743
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5732
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5732
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5732
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5732
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5732
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5732
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D5735
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E5735
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F5735
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G5735
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H5735
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5735
EVFTA	2022	2022		EV-NK!5716
EVFTA	2023	2023		EV-NK!5716
EVFTA	2024	2024		EV-NK!5716
EVFTA	2025	2025		EV-NK!5716
EVFTA	2026	2026		EV-NK!5716
EVFTA	2027	2027		EV-NK!5716
UKVFTA	2022	2022		UKV!5718
UKVFTA	2023	2023		UKV!5718
UKVFTA	2024	2024		UKV!5718
UKVFTA	2025	2025		UKV!5718
UKVFTA	2026	2026		UKV!5718

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027		UKV!5718
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5704
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5704
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5704
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5704
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5704
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5704
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5704
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5725
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5725
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5725
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5725
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5725
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5725
RCEP B	2022	2022	0	B!D5725
RCEP B	2023	2023	0	B!E5725
RCEP B	2024	2024	0	B!F5725
RCEP B	2025	2025	0	B!G5725
RCEP B	2026	2026	0	B!H5725
RCEP B	2027	2027	0	B!I5725
RCEP C	2022	2022	0	C!D5725
RCEP C	2023	2023	0	C!E5725
RCEP C	2024	2024	0	C!F5725
RCEP C	2025	2025	0	C!G5725
RCEP C	2026	2026	0	C!H5725
RCEP C	2027	2027	0	C!I5725

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D5725
RCEP D	2023	2023	0	D!E5725
RCEP D	2024	2024	0	D!F5725
RCEP D	2025	2025	0	D!G5725
RCEP D	2026	2026	0	D!H5725
RCEP D	2027	2027	0	D!I5725
RCEP E	2022	2022	0	E!D5728
RCEP E	2023	2023	0	E!E5728
RCEP E	2024	2024	0	E!F5728
RCEP E	2025	2025	0	E!G5728
RCEP E	2026	2026	0	E!H5728
RCEP E	2027	2027	0	E!I5728
RCEP F	2022	2022	0	F!D5725
RCEP F	2023	2023	0	F!E5725
RCEP F	2024	2024	0	F!F5725
RCEP F	2025	2025	0	F!G5725
RCEP F	2026	2026	0	F!H5725
RCEP F	2027	2027	0	F!I5725
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5276
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5276
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5276
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5276

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3916.90 có 12 dòng thuế; dòng 3916.90.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Từ xenlulo tái sinh; từ xenlulo nitrat, xenlulo acetat và các este xenlulo, ete xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo.	3916.90.11 Từ polypropylen; 3916.90.12 Từ polystyren; 3916.90.19 Loại khác; 3916.90.21 Từ các nhựa phenolic; từ các nhựa amino; 3916.90.22 Từ các polyamide; 3916.90.29 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 3916.90.30 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 3916.90.30	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3916.90.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 6% của mã 3916.90.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5912), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.